

QUYẾT ĐỊNH

Về việc cấp bổ sung kinh phí cho UBND các huyện để thực hiện các chế độ, chính sách cho Công an viên nghỉ việc theo quy định tại Nghị định số 73/2009/NĐ-CP ngày 07/9/2009 của Chính phủ và Nghị quyết số 12/2019/NQ-HĐND ngày 03/10/2019 của HĐND tỉnh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 73/2009/NĐ-CP ngày 07/9/2009 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Công an xã;;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 3509/QĐ-UBND ngày 05/11/2019 của UBND tỉnh về việc triển khai thực hiện quy định số lượng, chức danh, mức phụ cấp, phụ cấp kiêm nhiệm đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã; chế độ hỗ trợ thôi việc đối với người hoạt động không chuyên trách cấp xã dôi dư trên địa bàn tỉnh Quảng Nam;

Căn cứ Quyết định số 3567/QĐ-UBND ngày 09/12/2020 của UBND tỉnh về giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách Nhà nước năm 2021;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 260/TTr-STC ngày 15/6/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp cho UBND các huyện, số tiền: 784.569.000 đồng (*Bảy trăm tám mươi bốn triệu, năm trăm sáu mươi chín ngàn đồng*), từ nguồn chi an ninh chưa phân bổ trong dự toán ngân sách tỉnh năm 2021, để bổ sung nguồn kinh phí thực hiện các chế độ, chính sách cho Công an viên nghỉ việc theo quy định tại Nghị định 73/2009/NĐ-CP ngày 07/9/2009 của Chính phủ và Nghị quyết số 12/2019/NQ-HĐND ngày 03/10/2019 của HĐND tỉnh, như sau:

- | | |
|------------------------------|-------------------|
| - Đông Giang (04 đối tượng): | 127.859.000 đồng. |
| - Núi Thành (14 đối tượng): | 455.186.000 đồng. |
| - Bắc Trà My (02 đối tượng): | 55.535.000 đồng. |
| - Phú Ninh (01 đối tượng): | 60.649.000 đồng. |
| - Tiên Phước (02 đối tượng): | 57.775.000 đồng. |

- Duy Xuyên (02 đối tượng): 27.565.000 đồng.

(Chi tiết theo Phụ lục đính kèm)

Điều 2. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị:

1. UBND các huyện: Đông Giang, Núi Thành, Bắc Trà My, Phú Ninh, Tiên Phước, Duy Xuyên chịu trách nhiệm quản lý, sử dụng kinh phí đúng mục đích, chi trả đảm bảo đúng đối tượng, chế độ; thực hiện thanh, quyết toán theo quy định.

2. Sở Tài chính, Kho bạc Nhà nước tỉnh lập thủ tục cấp kinh phí, hướng dẫn thực hiện thanh, quyết toán theo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc: Sở Tài chính, Kho bạc nhà nước tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện: Đông Giang, Núi Thành, Bắc Trà My, Phú Ninh, Tiên Phước, Duy Xuyên và thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Công an tỉnh;
- CPVP;
- Lưu VT, TH, NC, KTTH.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



glae
Nguyễn Hồng Quang



Phụ lục
TỔNG HỢP NHU CẦU KINH PHÍ THỰC HIỆN CÁC CHẾ ĐỘ, CHÍNH SÁCH CHO PHÓ TRƯỞNG CÔNG AN XÃ VÀ CÔNG AN VIÊN
THEO NGHỊ ĐỊNH 73/2009/NĐ-CP NGÀY 07/9/2009 CỦA CHÍNH PHỦ VÀ NGHỊ QUYẾT SỐ 12/2019/NQ-HĐND CỦA HĐND TỈNH

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2021 của UBND tỉnh Quảng Nam)

TT	Địa phương/Đối tượng	Ngày, tháng, năm sinh	Chức danh/Đơn vị công tác trước khi nghỉ việc	Thời gian tuyển dụng	Thời gian nghỉ việc	Số năm, số tháng công tác			Mức lương bình quân 5 năm cuối (60 tháng) trước thời điểm nghỉ việc
						Tổng số năm được tính hưởng trợ cấp (*)	Tr.đó		
8	Số năm	Số tháng (**)	10						
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>
I. Đông Giang									
1	Phan Văn Phương	1/11/1963	CAV thôn Chờ Ke	1/8/1999	31/3/2019	20,0	19	8	1.107.000
2	BhNước Klim	1/12/1976	CAV thôn Prao	1/8/1999	31/3/2019	20,0	19	8	1.107.000
3	Ngô Văn Năm	2/1/1960	CAV thôn Ba (thôn Quyết Thắng)	1/8/2001	31/3/2019	18,0	17	8	1.107.000
4	ALăng Gôi	1/1/1972	CAV thôn Éo (thôn Ban Mai)	1/2/2000	31/3/2019	19,0	19	2	1.107.000
II. Núi Thành									
1	Bùi Xuân Danh	3/8/1956	CAV thôn Thái Xuân, xã Tam Hiệp	2/5/2000	1/4/2018	18,0	17	11	1.063.350
2	Nguyễn Đình Huynh	8/5/1964	CAV thôn Mỹ Bình, xã Tam Hiệp	4/6/1994	1/7/2018	24,0	24	0	1.074.600
3	Trần Ngọc Đức	20/11/1979	PTCA, xã Tam Anh Bắc	10/3/2003	26/3/2020	17,0	17	0	1.163.700
4	Huỳnh Tấn Sáu	3/2/1972	CAVTT, xã Tam Anh Nam	10/3/2003	1/4/2020	17,0	17	0	1.163.700
5	Chung Văn Vạn	10/10/1963	PTCA, xã Tam Anh Nam	10/3/2003	26/3/2020	17,0	17	0	1.163.700
6	Hồ Tăng	1/1/1960	PTCA, xã Tam Xuân I	20/11/1993	20/10/2020	27,0	26	11	1.199.400
7	Ngô Phương Vỹ	11/5/1905	PTCA, xã Tam Xuân I	3/4/1998	20/10/2020	22,5	22	6	1.199.400
8	Lê Văn Dương	2/7/1961	CAV thôn Phú Nam, Tam Xuân II	1/8/2001	1/8/2020	19,0	19	0	1.184.100
9	Nguyễn Văn Thương	1/1/1967	PTCA, xã Tam Xuân II	1/8/2001	1/4/2020	19,0	18	8	1.163.700
10	Nguyễn Văn Hiệu	1/1/1966	CAV thôn Bích Ngô Đông, Tam Xuân II	1/4/2002	1/4/2019	17,0	17	0	1.107.000
11	Nguyễn Văn Lách	1967	CAV thôn Bích Ngô Tây, Tam Xuân II	1/8/2001	1/10/2018	17,0	17	2	1.085.400
12	Châu Ngọc Tiến	1960	CAV thôn Tân Thuận, Tam Xuân II	1/8/2001	1/4/2018	17,0	16	8	1.063.350
13	Nguyễn Thanh Tùng	1954	CAV thôn Thạch Hưng, Tam Xuân II	1/8/2001	1/4/2019	18,0	17	8	1.107.000
14	Nguyễn Tấn Thi	1969	CAV thôn Thôn Vĩnh An, Tam Xuân II	1/8/2001	1/4/2019	18,0	17	8	1.107.000
III. Bắc Trà My									
1	Lê Xuân Hòa	16/6/1971	PTCA xã Trà Giáp	20/7/2005	1/10/2020	15,0	15	2	1.194.300
2	Võ Tấn Nga	20/5/1977	PTCA xã Trà Sơn	1/3/2005	1/10/2020	16,0	15	7	1.194.300
III. Phú Ninh									
1	Võ Ngọc Tiên	1/1/1955	CAV thôn Đại An, xã Tam Đại	1/1/1987	1/9/2020	34,0	33	8	1.189.200

TT	Địa phương/Đối tượng	Ngày, tháng, năm sinh	Chức danh/Đơn vị công tác trước khi nghỉ việc	Thời gian tuyển dụng	Thời gian nghỉ việc	Số năm, số tháng công tác			Mức lương bình quân 5 năm cuối (60 tháng) trước thời điểm nghỉ việc
						Tổng số năm được tính hưởng trợ cấp (*)	Tr.đó		
							Số năm	Số tháng (**)	
IV. Tiên Phước									
1	Võ Văn Thành	14/10/1960	CAV thôn 4, xã Tiên Phong	15/6/2005	31/10/2020	15,5	15	4	1.199.400
2	Lê Văn Việt	1/2/1958	CAV thôn Cẩm Tây, xã Tiên Cẩm	1/8/2001	20/3/2019	18,0	17	7	1.107.000
V. Duy Xuyên									
1	Nguyễn Văn Cúc	7/3/1991	CAV thường trực xã Duy Hải	1/11/2015	1/6/2020	5,0	4	7	
			Có đóng BHXH	1/1/2016	31/12/2018	3,0	3	0	1.490.000
			Không đóng BHXH	1/1/2019	31/5/2020	1,5	1	5	1.490.000
2	Lê Tỷ	12/12/1963	CAV xã Duy Thu	1/4/2012	30/4/2020	8,0	8	1	
			Có đóng BHXH	1/7/2012	30/4/2020	8,0	7	10	1.490.000
			Không đóng BHXH	1/4/2012	30/6/2012	0,5	0,0	3,0	1.490.000
TỔNG CỘNG		25							

Ghi chú :

- (*) Đã loại trừ thời gian đóng BHXH bắt buộc.
- (**) Dưới 3 tháng thì không tính; từ đủ 3 tháng đến đủ 6 tháng thì được tính bằng 1/2 (một phần 2) năm công tác; trên 6 tháng thì được tính bằng 1 năm công tác.
- Riêng 02 đối tượng của huyện Duy Xuyên được hưởng theo Nghị quyết số 12/2019/NQ-HĐND (không đủ thời gian hưởng theo Nghị định số 73/2009/NĐ-CP) và không có trong Nội vụ đề nghị trong năm 2020 (Công văn số 2094/SNV-XDCQ&CTTN ngày 19/10/2020)